BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2011
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

MỤC LỤC

	Trang
5. Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2011	**2 - 5**
6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	**6**
7. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	**7 - 8**
8. Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	**9 - 29**

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.591.091.291.222**	**1.185.526.562.754**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**143.586.875.048**	**463.299.096.059**
1.	Tiền	111		42.621.375.048	15.899.096.059
2.	Các khoản tương đương tiền	112		100.965.500.000	447.400.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**38.567.979.400**	**60.777.426.000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	93.494.100.688	104.272.860.688
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(54.926.121.288)	(43.495.434.688)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**597.391.175.955**	**418.018.212.658**
1.	Phải thu khách hàng	131		167.603.765.194	56.148.639.611
2.	Trả trước cho người bán	132		419.211.157.856	348.329.654.504
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	12.058.191.411	14.606.748.557
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.481.938.506)	(1.066.830.014)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**500.694.501.070**	**149.241.128.157**
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	500.874.210.484	149.420.837.571
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(179.709.414)	(179.709.414)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**310.850.759.749**	**94.190.699.880**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.614.739.892	23.598.682.755
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.615.067.027	748.177.956
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	304.620.952.830	69.843.839.169

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**407.131.491.956**	**364.352.970.607**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**7.536.332.762**	**7.539.175.762**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		7.536.332.762	7.539.175.762
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**284.902.897.878**	**233.868.521.921**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	199.188.967.235	210.820.503.318
	Nguyên giá	*222*		*1.129.971.414.948*	*1.119.396.771.271*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(930.782.447.713)*	*(908.576.267.953)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	8.326.186.624	1.716.191.040
	Nguyên giá	*228*		*13.421.727.921*	*6.192.349.921*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(5.095.541.297)*	*(4.476.158.881)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	77.387.744.019	21.331.827.563
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**102.760.994.029**	**113.044.986.379**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	26.493.565.077	39.970.649.527
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	91.240.960.324	85.381.686.062
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(14.973.531.372)	(12.307.349.210)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**9.952.444.049**	**8.813.626.545**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	8.668.411.251	7.412.803.628
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.284.032.798	1.400.822.917
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI.	**Lợi thế thương mại**	**269**		**1.978.823.238**	**1.086.660.000**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.998.222.783.178**	**1.549.879.533.361**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**825.596.714.183**	**359.352.091.130**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**580.171.672.428**	**292.734.183.709**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	183.453.670.813	59.225.626.141
2.	Phải trả người bán	312		20.170.669.030	77.574.488.437
3.	Người mua trả tiền trước	313		152.796.595.164	39.252.162.003
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	32.016.240.254	54.194.241.281
5.	Phải trả người lao động	315		32.353.786.221	21.804.696.407
6.	Chi phí phải trả	316	V.19	10.894.067.927	2.727.733.459
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	102.378.039.724	19.674.207.879
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		46.108.603.295	18.281.028.102
12.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**245.425.041.755**	**66.617.907.421**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.21	2.902.099.619	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.22	154.074.186.391	5.942.111.391
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.23	-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	1.951.748.687	1.654.594.776
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		86.497.007.058	59.021.201.254
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.159.083.036.052**	**1.174.870.123.744**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.158.355.950.663**	**1.170.855.106.716**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	400.000.000.000	400.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	280.326.411.784	280.426.411.784
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.25	(105.600.000)	(105.600.000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.25	190.009.711.686	127.828.935.642
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.25	42.002.225.636	27.209.004.541
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.25	291.530.458	291.530.458
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	245.831.671.099	335.204.824.291
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**727.085.389**	**4.015.017.028**
2.	Nguồn kinh phí	432	V.27	278.472.377	3.469.907.114
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.28	448.613.012	545.109.914
C -	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**500**		**13.543.032.943**	**15.657.318.487**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.998.222.783.178**	**1.549.879.533.361**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		13.956.190.746	94.012.857.143
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		610.503.034	610.503.034
5.	Ngoại tệ các loại:		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		12.816.609,74	3.650.186,81
	Euro (EUR)		2.613.200,00	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	555.306.912.917	319.754.348.795	994.050.442.858	639.847.801.316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	(9.011.904)	0	8.838.096	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	555.315.924.821	319.754.348.795	994.041.604.762	639.847.801.316
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	392.483.881.034	201.650.866.407	681.295.406.357	406.892.152.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		162.832.043.787	118.103.482.388	312.746.198.405	232.955.649.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.564.245.007	25.519.594.938	21.167.710.933	31.640.790.492
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.928.250.751	10.272.893.514	22.659.854.761	14.643.457.298
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.315.167.092	4.321.212.644	11.682.967.452	6.668.275.517
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	7.261.766.809	4.695.202.826	12.272.283.230	10.656.535.168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	25.468.236.066	22.124.994.336	52.740.344.336	41.481.528.351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		118.738.035.168	106.529.986.650	246.241.427.011	197.814.918.710
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.312.812.561	6.452.933	1.371.249.103	160.651.001
12. Chi phí khác	32	VI.8	435.248.056	(124.535.737)	654.150.425	(61.285.771)
13. Lợi nhuận khác	40		877.564.505	130.988.670	717.098.678	221.936.772
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	41		1.103.606.274	(306.451.441)	169.172.020	(742.212.772)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		120.719.205.947	106.354.523.879	247.127.697.709	197.294.642.710
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		26.642.540.488	23.259.133.232	59.947.613.330	46.069.891.580
17. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.260.826.519	-	116.790.119	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		91.815.838.940	83.095.390.647	187.063.294.260	151.224.751.130
19. Lợi ích cổ đông thiểu số	70		370.595.899	326.756.567	537.971.341	474.823.081
20. Lợi ích của Công ty	80		91.445.243.041	82.768.634.080	186.525.322.919	150.749.928.049

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***247.127.697.709***	***197.294.642.710***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		28.762.947.766	31.649.609.532
-	Các khoản dự phòng	03		14.511.977.254	8.735.612.139
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	378.247.990
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.617.503.439)	(25.519.195.306)
-	Chi phí lãi vay	06		11.682.967.452	6.668.275.517
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***281.468.086.742***	***219.207.192.582***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(183.766.073.582)	(125.281.743.300)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(351.453.372.913)	(155.333.172.204)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		96.495.462.355	52.713.494.284
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		18.728.335.240	(4.013.221.236)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(9.241.900.286)	(6.621.529.858)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(77.788.197.152)	(38.828.481.908)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.320.305.587	8.685.341.001
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(234.971.422.838)	(2.477.663.287)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(458.208.776.847)***	***(51.949.783.926)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(79.428.716.934)	(7.591.763.947)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		500.000.000	293.341.686
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42.500.000.000)	(1.669.704.468)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.900.000.000	52.055.077.987
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.181.386.191)	(18.590.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		20.649.895.875	106.047.640.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.972.753.439	25.647.193.996
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(55.087.453.811)***	***156.191.785.254***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.25	-	11.401.901.370
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		415.662.977.585	153.942.106.709
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(143.530.976.438)	(208.023.149.558)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.25	(78.547.991.500)	(50.698.099.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***193.584.009.647***	***(93.377.240.479)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(319.712.221.011)**	**10.864.760.849**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**463.299.096.059**	**160.157.710.501**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Ảnh hưởng do thanh lý công ty con				
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**143.586.875.048**	**171.022.471.350**

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp đường, cồn, nha, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO_2 (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.

4. Công ty con

Đến thời điểm kết thúc niên độ tài chính được công bố ở đây Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có 04 Công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn như sau

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát (%)	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ (%)
1. Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa	58,06	58,06
2. Công ty TNHH Lam Sơn-Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Thanh Hóa	100,00	100,00
3. Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa	78,00	78,00
4. Công ty TNHH TMĐT & DL Lam Sơn	Số 6/34A Nguyễn Khoái - Phường Bạch Đằng - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.	100	100

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là năm tài chính thứ 12 của Công ty từ khi chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

1.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
  + Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
  + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
  + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
  + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
  + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
  + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
  + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
  + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
  + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loai tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là ½ tháng lương cho mỗi năm công tác tại công ty. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010: 18.932 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.233.734.792	935.119.234
Tiền gửi ngân hàng	40.387.640.256	12.793.296.825
Tiền đang chuyển		2.170.680.000
Các khoản tương đương tiền	100.965.500.000	447.400.000.000
Cộng	**143.586.875.048**	**463.299.096.059**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	90.994.100.688	90.272.860.688
- *Cổ phiếu*	*90.994.100.688*	*90.272.860.688*
- *Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu*		
Đầu tư ngắn hạn khác	2.500.000.000	14.000.000.000
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống*		*14.000.000.000*
- *Đầu tư ngắn hạn khác - cho vay ngắn hạn*	*2.500.000.000*	
Cộng	**93.494.100.688**	**104.272.860.688**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(54.926.121.288)	(43.495.434.688)

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền cho vay	2.180.800.000	2.180.800.000
Phải thu CBCNV tiền vay Ngân hàng công thương Thanh Hóa (Công ty bảo lãnh)	182.081.212	182.081.212
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.227.510.410	5.310.441.533
Các khoản phải thu khác	8.467.799.789	6.933.425.812
Cộng	**12.058.191.411**	**14.606.748.557**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	8.217.866.590	3.138.821.769
Nguyên liệu, vật liệu	30.160.049.736	40.209.155.383
Công cụ, dụng cụ	980.276.755	1.037.065.753
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.899.523.423	15.815.693.200
Thành phẩm	398.564.031.346	79.640.650.235

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa	43.052.462.634	9.579.451.231
Cộng	**500.874.210.484**	**149.420.837.571**

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thành phẩm	(179.709.414)	(179.709.414)
Cộng	**(179.709.414)**	**(179.709.414)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	**(179.709.414)**
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	
Số cuối kỳ	**(179.709.414)**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối ký	Số đầu năm
CP kiểm tu	819.704.832	12.307.275.025
C cụ dụng cụ	50.992.349	91.355.530
CP điện lưới	290.667.443	504.544.164
Chi phí bảo hộ lao động	-	240.972.820
CP chuyển cơ cấu giống mía	147.105.400	147.105.400
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.306.269.868	10.307.429.816
Cộng	**3.614.739.892**	**23.598.682.755**

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng		

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	3.224.564.009	1.070.677.864
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	301.396.388.821	68.733.230.882
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tài sản ngắn hạn khác	-	39.930.423
Cộng	**304.620.952.830**	**69.843.839.169**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2011	**232.706.967.442**	**783.746.209.509**	**79.254.300.643**	**23.663.485.677**	**25.808.000**	**1.119.396.771.271**
Tăng trong năm						
Mua sắm mới	*334.024.545*	*9.095.815.210*	*68.000.000*	*287.278.185*		*9.785.117.940*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*7.739.765.766*	*608.552.737*				*8.348.318.503*
Tăng khác		*155.700.000*				*155.700.000*
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	*(1.159.388.971)*	*(4.935.633.611)*	*(318.057.560)*			*(6.413.080.142)*
Giảm khác		*(1.191.150.079)*	*(84.454.545)*		*(25.808.000)*	*(1.301.412.624)*
Số cuối kỳ tại ngày 30/06/2011	**239.621.368.782**	**787.479.493.766**	**78.919.788.538**	**23.950.763.862**	**-**	**1.129.971.414.948**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2011	**156.576.985.256**	**684.264.265.314**	**48.663.949.896**	**19.071.067.487**	**-**	**908.576.267.953**
Tăng trong năm						
Khấu hao trong năm	*5.598.219.329*	*17.349.792.831*	*4.477.651.728*	*717.901.462*		*28.143.565.350*
Khấu hao TSCĐ phúc lợi	*361.264.540*					*361.264.540*
Thanh lý, nhượng bán	*(1.035.653.099)*	*(4.935.633.611)*	*(318.057.560)*			*(6.289.344.270)*
Giảm khác		*(9.305.860)*				*(9.305.860)*
Số cuối kỳ tại ngày 30/06/2011	**161.500.816.026**	**696.669.118.674**	**52.823.544.064**	**19.788.968.949**	**-**	**930.782.447.713**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2011	**76.129.982.186**	**99.481.944.195**	**30.590.350.747**	**4.592.418.190**	**25.808.000**	**210.820.503.318**
Số cuối kỳ tại ngày 30/06/2011	**78.120.552.756**	**90.810.375.092**	**26.096.244.474**	**4.161.794.913**	**-**	**199.188.967.235**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm 01/01/2011	**745.878.600**		**5.446.471.321**	**6.192.349.921**
Tăng do mua sắm mới	6.727.440.000		476.130.000	7.203.570.000
Tăng khác	25.808.000			25.808.000
Thanh lý nhượng bán				
Giảm do thanh lý công ty con				
Số cuối kỳ 30/06/2011	**7.499.126.600**		**5.922.601.321**	**13.421.727.921**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm 01/01/2011	**111.881.801**		**4.364.277.080**	**4.476.158.881**
Khấu hao trong năm	30.122.912		589.259.504	619.382.416
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm do thanh lý công ty con				
Số cuối kỳ 30/06/2011	**142.004.713**		**4.953.536.584**	**5.095.541.297**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**633.996.799**		**1.082.194.241**	**1.716.191.040**
Số cuối kỳ	**7.357.121.887**		**969.064.737**	**8.326.186.624**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Văn phòng Lam Sơn - Sao Vàng	3.664.411.839	3.005.286.713
DA mở rộng nhà máy đường số 2	57.802.034.908	11.504.701.874
Khách sạn Lam Sơn	2.603.995.137	1.747.674.436
Dự án nghiên cứu khoa học: Máy làm đất	3.242.734.716	
Nhà xưởng, sân phơi, hệ thống thoát nước	3.447.567.461	200.928.379
Dự án khu du lịch sinh thái Linh Sơn	672.254.042	474.498.900
Dự án khu nhà làm việc, nhà ở và trạm y tế	357.085.460	-
Dự án khu văn hóa	3.194.053.636	-
Dự án sử dụng bả mía làm nguyên liệu phát điện	634.480.043	52.380.952
Dự án dịch hèm cô đặc	510.654.400	510.654.400
Các công trình khác	1.258.472.377	233.558.909
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm TSCĐ		3.602.143.000
Cộng	**77.387.744.019**	**21.331.827.563**

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại ngày 30/06/2011
		Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ %	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hoá	25A Quang Trung- TP Thanh Hóa	32,20%	39,01%	4.677.141.708
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thuỵ Điển	36-38 Lạc Chính- Ba Đình- Hà Nội	30,71%	38,39%	15.362.357.350
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	Xã Vạn Thắng- Nông Cống- Thanh Hóa	42,24%	49,67%	6.454.066.019
Cộng				**26.493.565.077**

14. Đầu tư dài hạn khác

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư trái phiếu			
Cho vay dài hạn		**14.118.400.000**	**15.018.400.000**
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn		*4.418.400.000*	*4.418.400.000*
Công ty Cổ phần CG NN Lam Sơn			
Công ty Cổ phần ĐTTM Lam Sơn		*6.600.000.000*	*6.600.000.000*
Công ty Cổ phần vận tải Lam Sơn		*3.100.000.000*	*4.000.000.000*
Đầu tư dài hạn khác - góp vốn cổ phần	**SL CP**	**77.122.560.324**	**80.363.286.062**
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	*190.000*	*1.900.000.000*	*1.900.000.000*
Công ty Cổ phần đầu tư TM Lam Sơn		*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Trường Lam Kinh		*4.673.432.253*	*3.771.286.062*
Công ty Cổ phần MĐ Sơn La			*11.250.000.000*
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	*2.314.200*	*23.142.000.000*	*23.142.000.000*
Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Tiger Fund	*3.000.000*	*30.300.000.000*	*30.300.000.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư PT Lam Sơn - Bá Thước		*7.107.128.071*	
Cộng		**91.240.960.324**	**95.381.686.062**

15. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư dài hạn	(14.973.531.372)	(12.307.349.210)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	159.588.965		88.428.418		71.160.547
Chi phí thuê đất	1.633.057.746	7.516.417.636	45.421.508	4.879.344.056	4.224.709.818

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Chi phí khác	5.620.156.917		1.247.616031		4.372.540.886
Cộng	**7.412.803.628**	**7.516.417.636**	**1.381.465.957**	**4.879.344.056**	**8.668.411.251**

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	**179.262.977.585**	**45.374.750.000**
- *Ngân hàng Công thương VN - CN Thanh Hóa*	*15.125.700.000*	*18.686.700.000*
- *Ngân hàng NN PTNT VN - CN Lam Sơn*	*3.962.000.000*	*1.063.050.000*
- *Ngân hàng TMCP ANZ - Hà Nội*	*37.000.277.585*	
- *Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT - CN Thanh Hóa*	*123.175.000.000*	*25.625.000.000*
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
- *Công ty Cao su Thanh Hóa*		
- *Các đối tượng khác*	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2011	**3.190.693.228**	**12.850.876.141**
Cộng	**183.453.670.813**	**59.225.626.141**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	**59.225.626.141**
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	209.100.727.585
Kết chuyển từ vay dài hạn	
Tăng khác	
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(84.872.682.913)
Giảm khác	
Số cuối kỳ	**183.453.670.813**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.839.555.584	27.026.728.463	33.308.541.311	4.557.742.736
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3.371.564.633	3.371.564.633	
Thuế xuất, nhập khẩu		395.000	395.000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.233.354.048	59.463.727.019	77.219.136.922	25.477.944.145
Thuế thu nhập cá nhân	77.696.249	2.836.588.250	1.015.080.126	1.899.204.373
Thuế tài nguyên	24.867.400	46.867.000	24.867.400	46.867.000
Tiền thuê đất		328.824.183	328.824.183	
Các loại thuế khác, phí	18.768.000	21.714.000	6.000.000	34.482.000
Cộng	**54.194.241.281**	**93.096.408.548**	**115.274.409.575**	**32.016.240.254**

Trong đó	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Số phải nộp	54.194.241.281	32.016.240.254
Số nộp thừa		
Cộng	**54.194.241.281**	**32.016.240.254**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng:

Đường, mật rỉ, phân bón	5%
Cồn	10%
Dịch vụ cho thuê kho bãi, khách sạn	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	3.140.001.917	433.542.042
Cước vận chuyển	1.246.135.568	253.462.166
Chi phí khuyến mại	-	170.000.000
Chi phí thuê kho, thuê đất		
Tiền mua mía và các chi phí liên quan	5.342.702.656	
Tiền điện, nước, điện thoại phải trả	29.709.149	126.808.746
Chi phí sửa chữa đường giao thông	-	90.477.918
Các khoản khác	1.135.518.637	1.653.442.587
Cộng	**10.894.067.927**	**2.727.733.459**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Bảo hiểm xã hội	2.529.890.581	443.268.042
Kinh phí công đoàn	2.149.664.794	1.444.858.036
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.213.728.000	239.390.000
Bảo hiểm xã hội trợ cấp cho người lao động		
Các khoản CBCNV đóng góp		
Các khoản phải trả khác	37.484.756.349	17.546.691.801
Cộng	**102.378.039.724**	**19.674.207.879**

21. Nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

22. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	5.097.925.000	5.097.925.000
- *Ngân hàng Sacombank CN Thanh Hóa*	*3.250.000.000*	*3.250.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa*	*150.000.000.000*	*1.847.925.000*
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	824.186.391	844.186.391
Cộng	**154.074.186.391**	**5.942.111.391**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	**5.942.111.391**
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	150.000.000.000
Tăng khác (chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm)	
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(20.000.000)
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	
Giảm khác	
Số cuối kỳ	**154.074.186.391**

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số đầu năm	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	
Số cuối kỳ	**-**

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	**1.654.594.776**
Số trích lập trong kỳ	484.179.911
Số chi trong kỳ	(187.026.000)
Giảm khác	
Số cuối kỳ	**1.951.748.687**

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế
Số đầu năm trước	**300.000.000.000**	**114.994.917.000**	**(9.703.995.196)**	**(280.763.897)**	**111.893.296.513**	**19.457.219.895**	**177.486.882**	**135.099.523.294**
Cổ đông góp vốn	100.000.000.000	165.431.494.784	9.703.995.196					
Trong đó - bằng tiền	*100.000.000.000*	*165.431.494.784*						
- cổ tức								
Lợi nhuận năm trước								301.471.039.316
Trích lập các quỹ trong năm trước					15.935.639.129	7.751.784.646		(40.612.366.814)
Chia cổ tức năm trước								(50.478.099.000)
Lợi ích cổ đông thiểu số								(1.934.015.885)
Các khoản khác				280.763.897			114.043.576	(8.341.256.620)
Số dư cuối năm trước	**400.000.000.000**	**280.426.411.784**	**(105.600.000)**	**-**	**127.828.935.642**	**27.209.004.541**	**291.530.458**	**335.204.824.291**
Số dư đầu năm nay	**400.000.000.000**	**280.426.411.784**	**(105.600.000)**	**-**	**127.828.935.642**	**27.209.004.541**	**291.530.458**	**335.204.824.291**
Cổ đông góp vốn								
Trong đó: - bằng tiền								
- cổ tức								
Lợi nhuận trong kỳ								187.063.294.260
Trích lập các quỹ trong kỳ					62.180.776.044	14.793.221.095		(253.929.333.185)
Lợi ích CĐ thiểu số								(537.971.341)
Các khoản khác		(100.000.000)						(21.969.142.927)
Số dư cuối kỳ này	**400.000.000.000**	**280.326.411.784**	**(105.600.000)**	**-**	**190.009.711.686**	**42.002.225.636**	**291.530.458**	**341.717.824.364**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	400.000.000.000	400.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	280.426.411.784	280.426.411.784
Cổ phiếu quỹ	(105.600.000)	(105.600.000)
Cộng	**680.320.811.784**	**680.320.811.784**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*40.000.000*	*40.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*40.000.000*	*40.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được trích lập dùng để đầu tư cho phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ tại doanh nghiệp.

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	662.004.065	15.414.826.825	105.691.000		15.971.139.890
Quỹ phúc lợi	17.619.024.037	14.839.174.070	1.959.470.162	361.264.540	30.137.463.405
Cộng	**18.281.028.102**	**30.254.000.895**	**2.065.161.162**	**361.264.540**	**46.108.603.295**

27. Nguồn kinh phí

Số đầu năm	**3.469.907.114**
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	
Chi sự nghiệp	
Giảm khác	(3.191.434.737)
Số cuối kỳ	**278.472.377**

28. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số đầu năm	**545.109.914**
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
Khấu hao trong năm	(96.496.902)
Giảm khác	
Số cuối kỳ	**448.613.012**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng

	Quý II-2011	Quý II-2010	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2010
Tổng doanh thu	**555.306.912.917**	**319.754.348.795**	**994.050.442.858**	**639.847.801.316**
- Doanh thu bán hàng	*144.433.161.186*	177.666.164	*180.355.481.965*	2.401.152.342
- Doanh thu bán thành phẩm	*386.931.386.599*	300.829.808.883	*779.810.710.628*	609.970.905.881
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	*20.332.232.411*	7.307.502.978	*29.969.455.267*	16.036.372.323
- Doanh thu hoạt động khác	*3.610.132.721*	- 11.439.370.770	*3.914.794.998*	-11.439.370.770
Các khoản giảm trừ doanh thu:				
- Giảm giá hàng bán	*(9.011.904)*		*8.838.096*	
- Hàng bán bị trả lại				
Doanh thu thuần	**555.315.924.821**	**319.754.348.795**	**994.041.604.762**	**639.847.801.316**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II-2011	Quý II-2010	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2010
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	143.250.176.579	159.043.036	178.539.096.564	2.411.316.198
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	232.216.588.444	192.618.142.458	477.364.260.507	387.778.956.528
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.373.353.387	8.873.680.913	21.435.097.730	16.701.879.555
Giá vốn khác	3.643.762.624		3.956.951.556	
Cộng	**392.483.881.034**	**201.650.866.407**	**681.295.406.357**	**406.892.152.281**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II-2011	Quý II-2010	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2010
Lãi tiền gửi	2.690.753.669	2.594.964.109	10.972.753.439	6.287.093.094
Lãi tiền cho vay	644.741.362	618.351.559		1.293.678.811

	Quý II-2011	Quý II-2010	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2010
Lãi chênh lệch tỷ giá	583.999.976	399.632	583.999.976	399.632
Cổ tức, lợi nhuận được chia		6.222.355.200		6.222.355.200
Lãi t lý các khoản ĐT ngắn hạn	1.644.750.000		1.644.750.000	
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn		7.842.206.200	7.500.000.000	7.842.206.200
Lãi bán hàng trả chậm		3.738.882.302	430.949.395	5.319.854.103
Thu nhập từ các khoản khác		4.502.435.936	35.258.123	4.675.203.452
Cộng	**5.564.245.007**	**25.519.594.938**	**21.167.710.933**	**31.640.790.492**

4. Chi phí tài chính

	Quý II-2011	Quý II-2010	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2010
Chi phí lãi vay	7.315.167.092	4.321.212.644	11.682.967.452	6.668.275.517
Lãi mua hàng trả chậm				
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	498.698.372	234.071.346	498.698.372	688.408.631
DP giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	9.094.382.162		10.458.185.812	
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	2.854.125	5.588.669.524	2.854.125	6.974.751.524
Các khoản khác	17.149.000	128.940.000	17.149.000	312.021.626
Cộng	**16.928.250.751**	**10.272.893.514**	**22.659.854.761**	**14.643.457.298**

5. Chi phí bán hàng

	Quý II-2011	Quý II-2010	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2010
Chi phí nhân viên	2.105.687.940	1.768.204.107	4.375.314.279	3.872.775.540
Chi phí vật liệu, bao bì			480.000	11.120.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	22.019.199	122.444.545	115.667.699	351.195.495
Chi phí khấu hao TSCĐ	384.332.757	307.775.361	663.477.510	612.332.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.618.698.853	2.198.967.663	4.712.642.540	4.924.828.447
Chi phí bằng tiền khác	1.131.028.060	297.811.150	2.404.701.202	884.283.383
Cộng	**7.261.766.809**	**4.695.202.826**	**12.272.283.230**	**10.656.535.168**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II-2011	Quý II-2010	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2010
Chi phí nhân viên quản lý	6.042.405.597	5.039.024.031	11.619.313.146	10.337.476.189
Chi phí vật liệu quản lý	32.251.778	24.981.200	195.807.092	122.570.592
Chi phí đồ dùng văn phòng	463.009.209	190.604.174	1.746.637.513	470.957.313

	Quý II-2011	Quý II-2010	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2010
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.392.313.109	1.524.629.460	2.768.072.036	2.794.553.229
Thuế, phí và lệ phí	410.964.951	312.585.812	544.021.267	479.390.681
Chi phí dự phòng	(194.399.604)	107.193.000	997.802.403	107.193.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.437.154.885	2.061.133.281	2.112.218.566	2.654.881.818
Quỹ đầu tư phát triển KH	11.294.175.282	1.074.539.611	25.981.174.804	11.180.680.871
Chi phí bằng tiền khác	4.590.360.859	11.790.303.767	6.775.297.509	13.333.824.658
Cộng	**25.468.236.066**	**22.124.994.336**	**52.740.344.336**	**41.481.528.351**

7. Thu nhập khác

	Quý II-2011	Quý II-2010	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2010
Thu từ bán vật tư, phế liệu	500.000.000		504.736.364	
Tiền phạt vi phạm hợp đồng			23.881.322	
Các khoản thuế được hoàn				
Các khoản khác	812.812.561	6.452.933	842.631.417	10.651.001
Cộng	**1.312.812.561**	**6.452.933**	**1.371.249.103**	**10.651.001**

8. Chi phí khác

	Quý II-2011	Quý II-2010	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2010
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, t lý	137.491.872		137.491.872	62.296.558
CP t lý vật tư, phế liệu				
Thuế bị phạt, bị truy thu	64.064.291		64.064.291	
Các khoản khác	233.691.893	(124.535.737)	320.778.945	(123.582.329)
Cộng	**435.248.056**	**(124.535.737)**	**654.150.425**	**(61.285.771)**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	91.445.243.041	186.525.322.919
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	91.445.243.041	186.525.322.919
Số lượng cổ phiếu phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	40.000.000	40.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*40.000.000*	*40.000.000*
Lãi trên cổ phiếu	**2.286**	**4.663**

VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	ĐV	30/06/2011	31/12/2010
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	79,63	76,49
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	20,37	23,51
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	41,32	23,19
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	58,01	75,80
Lợi ích cổ đông thiểu số/ Tổng nguồn vốn	%	0,67	1,01
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,42	4,31
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,74	4,05
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,25	1,58

		Quý II - 2011	Quý II - 2010
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	21,74	33,26
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	16,53	25,99
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6,04	6,86
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,59	5,36
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty/ trên Vốn chủ sở hữu	%	7,89	7,07

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN